CTCP Chứng Khoán Vietcap *Số: 346../2023/CV-KT.Viepcap*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** Ngày .14. tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ HSX, HNX, VNX

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vietcap
Mã chứng khoán: VCI
Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, quận 1, TP HCM
Điện thoại: 028-39143588
Fax: 028-39143209
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đinh Quang Hoàn – Phó Tổng Giám Đốc
Địa chỉ: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP HCM
Điện thoại: 028-39143588
Fax: 028-39142031
Loại thông tin công bố: □ 24 giờ □ 72 giờ □ Bất thường □ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2023.
- Công văn giải trình báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .14./08/2023 tại đường dẫn: http://www.vietcap.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện công bố thông tin/
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

ĐINH QUANG HOÀN
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP
(Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 58/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 7 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thanh Phượng	Chủ tịch
	Ông Tô Hải	Thành viên
	Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
	Ông Lê Phạm Ngọc Phương	Thành viên
	Ông Nguyễn Lân Trung Anh	Thành viên
	Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Mai Thị Thanh Trang	Trưởng ban
	Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Thành viên
	Bà Trương Thị Huyền Trang	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco Số 2, Đường Hải Triều, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Đinh Quang Hoàn, Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định số 06/2023/QĐ-TGĐ.VIETCAP ngày 17 tháng 4 năm 2023.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 96. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Đinh Quang Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 96.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14180
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**14.440.733.287.477**	**14.157.693.071.824**
110	**Tài sản tài chính**		**14.388.071.242.993**	**14.105.852.063.553**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	1.903.146.290.628	3.423.501.614.803
111.1	*Tiền*		*1.903.146.290.628*	*2.313.501.614.803*
111.2	*Các khoản tương đương tiền*		*-*	*1.110.000.000.000*
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	557.177.969.266	665.257.896.316
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	471.000.000.000	885.888.640.000
114	Các khoản cho vay	3.3	5.395.476.354.047	5.279.279.236.685
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(c)	5.892.781.906.840	3.734.009.015.450
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(2.169.825.587)	(2.169.825.587)
117	Các khoản phải thu		135.490.084.481	91.374.339.025
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*3.4*	*54.033.817.174*	*31.889.442.000*
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*81.456.267.307*	*59.484.897.025*
117.4	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*3.4*	*81.456.267.307*	*59.484.897.025*
118	Trả trước cho người bán	3.5	2.546.837.776	2.306.029.740
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	34.550.075.542	28.333.567.121
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(1.928.450.000)	(1.928.450.000)
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**52.662.044.484**	**51.841.008.271**
131	Tạm ứng		110.756.766	973.203.243
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		387.487.727	342.890.728
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		6.026.810.191	4.387.924.500
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.7(a)	46.136.989.800	46.136.989.800
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**78.828.937.687**	**85.058.244.998**
220	**Tài sản cố định**		**18.824.692.495**	**23.496.558.588**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	18.378.689.712	22.456.280.125
222	*Nguyên giá*		*81.439.840.845*	*80.848.183.754*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(63.061.151.133)*	*(58.391.903.629)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	446.002.783	1.040.278.463
228	*Nguyên giá*		*50.615.835.542*	*50.615.835.542*
229a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(50.169.832.759)*	*(49.575.557.079)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.6(c)	**8.965.920.000**	**7.359.767.000**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**51.038.325.192**	**54.201.919.410**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		6.867.930.240	6.864.190.240
252	Chi phí trả trước dài hạn		9.086.601.750	13.290.531.600
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.7(b)	24.941.477.252	23.914.928.922
255	Tài sản dài hạn khác	3.7(c)	10.142.315.950	10.132.268.648
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**14.519.562.225.164**	**14.242.751.316.822**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**7.149.696.682.829**	**7.747.283.145.208**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**6.672.434.352.674**	**7.487.464.949.226**
311	Vay ngắn hạn		6.214.252.142.857	6.326.207.142.857
312	*Vay ngắn hạn*	3.9	*6.214.252.142.857*	*6.326.207.142.857*
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	120.000.000.000	547.100.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	19.096.613.136	12.400.167.546
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	140.667.137.000	16.020.566.000
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.12	100.000.000	221.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	34.162.907.855	46.067.330.600
323	Phải trả người lao động		19.019.803.111	112.156.022.703
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	112.576.034.281	110.247.314.968
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	12.559.714.434	317.045.404.552
340	**Nợ phải trả dài hạn**		**477.262.330.155**	**259.818.195.982**
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.16	477.262.330.155	259.818.195.982
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		**7.149.696.682.829**	**7.747.283.145.208**
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.369.865.542.335**	**6.495.468.171.614**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**7.369.865.542.335**	**6.495.468.171.614**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.388.500.198.000	4.364.499.010.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.17	4.375.000.000.000	4.354.999.010.000
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.375.000.000.000*	*4.354.999.010.000*
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		13.500.198.000	9.500.000.000
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.18	1.908.325.509.733	1.030.130.358.576
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		67.496.330.852	67.496.330.852
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	233.096.330.852
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	1.005.543.503.750	800.246.141.334
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*1.004.943.802.428*	*791.426.130.951*
417.2	*Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện*		*599.701.322*	*8.820.010.383*
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**7.369.865.542.335**	**6.495.468.171.614**
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**14.519.562.225.164**	**14.242.751.316.822**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 96 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023	Tại ngày 31.12.2022
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	25.145.170.448	25.145.170.448
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	30.381.940.947	21.169.108.717
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	437.500.000	435.499.901
			Theo số lượng	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán	4.4	86.704.597	56.400.338
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	4.5	4.411.206	509.600
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	4.6	23.863.550	23.864.101
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.7	9.376.700	14.379.100
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**		***Theo số lượng***	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		3.561.338.622	3.303.485.792
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*2.896.101.239*	*2.651.433.724*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*187.488.566*	*185.960.814*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*453.380.453*	*438.337.063*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*1.863.441*	*1.863.441*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*22.504.923*	*25.890.750*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		*14.871.723*	*28.445.780*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 30.6.2023	Tại ngày 31.12.2022
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**		
		Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng	2.013.731.934.266	2.215.437.099.227
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.518.560.105.256	1.630.139.522.487
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	76.325.480.704	345.167.970.766
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	495.171.829.010	585.297.576.740
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước*	*427.636.022.110*	*562.180.386.740*
029.2	*Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài*	*67.535.806.900*	*23.117.190.000*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.518.560.105.256	1.630.139.522.487
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.051.236.725.288*	*1.129.292.077.485*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*467.323.379.968*	*500.847.445.002*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	355.397.850	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Đinh Quang Hoàn
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Chữ ký được ủy quyền Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		256.414.038.117	645.036.105.992
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	229.701.052.379	*771.741.155.485*
01.2	*Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*3.272.571.799*	*(105.615.311.037)*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	5.3	*36.073.483.163*	*13.998.254.678*
01.4	*Giảm chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2	*(12.633.069.224)*	*(35.087.993.134)*
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		57.561.432.485	17.097.445.063
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		324.865.117.301	376.605.597.455
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	5.3	103.289.269.169	94.102.787.093
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		228.443.787.587	661.520.801.809
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		6.792.128.439	3.215.670.451
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.968.975.415	4.392.522.396
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		17.833.181.818	36.337.659.636
11	Thu nhập hoạt động khác		909.703.182	169.322.342
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**1.000.077.633.513**	**1.838.477.912.237**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(131.610.582.816)	(417.970.177.912)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1	*(130.513.429.415)*	*(455.121.530.439)*
21.2	*Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.2	*975.306.194*	*25.874.820.092*
21.3	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(182.264.500)*	*(520.439.500)*
21.4	*(Tăng)/giảm chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	5.2	*(1.890.195.095)*	*11.796.971.935*
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(18.342.039.500)	(9.534.568.069)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(171.250.617.241)	(218.963.482.304)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(8.919.704.273)	(9.280.024.110)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(45.695.147.559)	(14.184.072.830)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(375.818.091.389)**	**(669.932.325.225)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 96 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		2.599.000.000	28.280.000.000
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.175.018.383	3.648.073.896
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**5.774.018.383**	**31.928.073.896**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	5.4	(95.076.034.971)	(10.782.000.000)
52	Chi phí lãi vay	5.4	(245.044.813.807)	(231.631.777.574)
55	Chi phí tài chính khác	5.4	(31.074.055.113)	(90.506.673.653)
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		**(371.194.903.891)**	**(332.920.451.227)**
61	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**		-	-
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	5.5	**(47.420.586.282)**	**(37.296.908.369)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**211.418.070.334**	**830.256.301.312**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	5.6	19.508.785	43.911.181.818
72	Chi phí khác		-	(7.150.000)
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**19.508.785**	**43.904.031.818**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**211.437.579.119**	**874.160.333.130**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		221.712.965.445	977.191.845.274
92	Lỗ chưa thực hiện		(10.275.386.326)	(103.031.512.144)
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	5.7	**(21.486.597.055)**	**(156.296.371.146)**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(23.591.250.671)	(182.185.019.921)
100.2	Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại		2.104.653.616	25.888.648.775
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**189.950.982.064**	**717.863.961.984**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 96 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
300	**THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**878.195.151.157**	**(143.227.635.134)**
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.18	878.195.151.157	(143.227.635.134)
400	**TỔNG THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN**		**878.195.151.157**	**(143.227.635.134)**
500	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.8	436	2.153
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	5.8	436	2.153

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Đinh Quang Hoàn
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 96 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**211.437.579.119**	**874.160.333.130**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**168.852.069.684**	**179.413.398.786**
03	Khấu hao tài sản cố định		5.263.523.184	3.831.672.041
06	Chi phí lãi vay	5.4	245.044.813.807	231.631.777.574
08	Dự thu tiền lãi		(81.456.267.307)	(56.050.050.829)
10	**Điều chỉnh các chi phí phi tiền tệ**		**(975.306.194)**	**(25.874.820.092)**
11	Giảm chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	5.2	(975.306.194)	(25.874.820.092)
18	**Điều chỉnh các doanh thu phi tiền tệ**		**(3.272.571.799)**	**105.615.311.037**
19	(Tăng)/giảm chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	5.2	(3.272.571.799)	105.615.311.037
30	**Thay đổi trong vốn lưu động**		**(857.025.501.894)**	**593.624.588.234**
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		112.327.805.043	(89.326.639.522)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		414.888.640.000	(227.999.640.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(116.197.117.362)	1.299.414.847.740
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(1.280.577.740.233)	658.626.805.875
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(22.144.375.174)	187.036.137.000
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		59.484.897.025	47.852.123.094
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(6.216.508.421)	22.854.499.216
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		804.062.176	(2.496.389.463)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(190.289.377)	9.391.030.716
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		2.565.044.159	(7.184.730.234)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	3.13	(34.976.730.722)	(200.464.966.903)
44	Lãi vay đã trả		(242.525.805.117)	(215.250.615.872)
45	Tăng/(giảm) phải trả người bán		124.405.762.964	(489.890.722.049)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	(140.272.500)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		219.029.845.095	(68.897.442.719)
48	Giảm phải trả người lao động		(93.136.219.592)	(246.429.206.173)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		6.459.775.972	(82.146.744.082)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.026.548.330)	(1.323.485.890)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(480.983.731.084)**	**1.726.938.811.095**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, hình thành tài sản cố định		(2.197.810.091)	(8.795.071.092)
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2.197.810.091)**	**(8.795.071.092)**

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 96 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1	24.001.188.000	25.000.000.000
73	Tiền vay gốc	6.1	6.011.325.000.000	9.881.222.000.000
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.2	(6.550.380.000.000)	(9.770.492.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	3.15	(522.119.971.000)	-
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.037.173.783.000)**	**135.730.000.000**
90	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm**		**(1.520.355.324.175)**	**1.853.873.740.003**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**3.423.501.614.803**	**1.131.748.599.533**
101.1	Tiền		2.313.501.614.803	1.131.748.599.533
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.110.000.000.000	-
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3.1	**1.903.146.290.628**	**2.985.622.339.536**
103.1	Tiền		1.903.146.290.628	1.785.622.339.536
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	1.200.000.000.000

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 6.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	102.957.565.989.000	121.981.728.109.962
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(117.336.547.876.639)	(142.622.828.313.169)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	14.537.277.146.103	19.282.547.830.480
07.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	(268.842.490.062)	63.934.717.323
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(8.919.704.273)	(9.280.024.110)
20	**Giảm tiền thuần trong kỳ**	**(119.466.935.871)**	**(1.303.897.679.514)**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**2.133.554.267.987**	**3.136.029.118.553**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	2.133.554.267.987	3.136.029.118.553
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.548.256.691.247*	*1.427.063.444.480*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*585.297.576.740*	*1.708.965.674.073*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**2.014.087.332.116**	**1.832.131.439.039**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	2.014.087.332.116	1.832.131.439.039
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.518.560.105.256*	*1.507.662.816.279*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*495.527.226.860*	*324.468.622.760*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Đinh Quang Hoàn
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 11 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Tại ngày 1.1.2022	Tại ngày 1.1.2023	Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Tăng	Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 Giảm	Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Tăng	Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Giảm	Tại ngày 30.6.2022	Tại ngày 30.6.2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.334.500.000.000	4.364.499.010.000	25.000.000.000	-	24.001.188.000	-	3.359.500.000.000	4.388.500.198.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*3.330.000.000.000*	*4.354.999.010.000*	*20.000.000.000*	-	*20.000.990.000*	-	*3.350.000.000.000*	*4.375.000.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	*4.500.000.000*	*9.500.000.000*	*5.000.000.000*	-	*4.000.198.000*	-	*9.500.000.000*	*13.500.198.000*
1.3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	67.496.330.852	67.496.330.852	-	-	-	-	67.496.330.852	67.496.330.852
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	233.096.330.852	233.096.330.852	-	-	-	(233.096.330.852)	233.096.330.852	-
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	1.665.653.687.451	1.030.130.358.576	-	(143.227.635.134)	878.195.151.157	-	1.522.426.052.317	1.908.325.509.733
5. Lợi nhuận chưa phân phối	1.241.116.896.232	800.246.141.334	717.863.961.984	-	431.267.621.977	(225.970.259.561)	1.958.980.858.216	1.005.543.503.750
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*1.024.259.038.107*	*791.426.130.951*	*800.289.171.699*	-	431.267.621.977	(217.749.950.500)	*1.824.548.209.806*	*1.004.943.802.428*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*216.857.858.125*	*8.820.010.383*	*(82.425.209.715)*	-	-	(8.220.309.061)	*134.432.648.410*	*599.701.322*
Tổng cộng	**6.541.863.245.387**	**6.495.468.171.614**	**742.863.961.984**	**(143.227.635.134)**	**1.333.463.961.134**	**(459.066.590.413)**	**7.141.499.572.237**	**7.369.865.542.335**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Đinh Quang Hoàn
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 96 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 58/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Công ty đổi tên thành "Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap" theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ.VCSC ngày 30 tháng 3 năm 2023 và Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK được cấp ngày 12 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 6 năm 2017 với mã chứng khoán là VCI.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@vietcap.com.vn
Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 19 tháng 4 năm 2017 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 6 năm 2023.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 384 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 374 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	4.388.500.198.000
Tổng vốn chủ sở hữu	7.369.865.542.335
Tổng tài sản	14.519.562.225.164

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Hoạt động đầu tư phải phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty và đảm bảo tuân thủ với pháp luật chứng khoán hiện hành.

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 chi nhánh và 3 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.3);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.4);

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ sáu tháng hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(ii) Cổ phiếu khác

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch và giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(v) Chứng chỉ quỹ mở/ quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng tương lai (tiếp theo)

Giao dịch tự doanh (tiếp theo)

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị tài sản phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hang hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.19 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (tiếp theo)

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính AFS.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.23 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi kỳ làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.24 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(a) Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty nhưng chưa bị huỷ bỏ tại ngày báo cáo. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và có thể được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn điều lệ theo quy định. Công ty không có giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 tính đến ngày phát hành báo cáo này.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022 (ngày Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực), cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.26 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.27 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.29 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.30 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước. Chi phí phòng ngừa rủi ro phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.31 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.33 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.34 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.35 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.36 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	733.626.673	209.635.507
Tiền gửi ngân hàng	1.902.412.663.955	2.313.291.979.296
	1.903.146.290.628	**2.313.501.614.803**
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	-	1.110.000.000.000
	1.903.146.290.628	**3.423.501.614.803**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại: Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại: Chênh lệch giảm VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	170.396.444.004	3.770.682.904	(1.130.861.158)	173.036.265.750
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	384.141.703.516	-	-	384.141.703.516
Tổng cộng	**554.538.147.520**	**3.770.682.904**	**(1.130.861.158)**	**557.177.969.266**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại: Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại: Chênh lệch giảm VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	68.273.489.947	498.111.105	(2.106.167.352)	66.665.433.700
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	598.592.462.616	-	-	598.592.462.616
Tổng cộng	**666.865.952.563**	**498.111.105**	**(2.106.167.352)**	**665.257.896.316**

(*) Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này được xác định theo giá mua cộng lãi lũy kế.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**170.396.444.004**	**173.036.265.750**	**68.273.489.947**	**66.665.433.700**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (CTG)	31.811.792.273	32.391.000.000	1.360.872.462	1.362.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	21.352.915.122	23.082.605.000	4.023.040.501	3.963.600.000
Cổ phiếu khác	117.231.736.609	117.562.660.750	62.889.576.984	61.339.333.700
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	**384.141.703.516**	**384.141.703.516**	**598.592.462.616**	**598.592.462.616**
Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt (PDRH2123010)	280.897.447.704	280.897.447.704	151.283.043.984	151.283.043.984
Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt (PDRH2123008)	90.087.255.812	90.087.255.812	74.559.176.056	74.559.176.056
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (PC1H2227001)	-	-	234.488.113.962	234.488.113.962
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSNH2227004)	-	-	125.105.128.614	125.105.128.614
Trái phiếu khác	13.157.000.000	13.157.000.000	13.157.000.000	13.157.000.000
Tổng cộng	**554.538.147.520**	**557.177.969.266**	**666.865.952.563**	**665.257.896.316**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

(**) Thông tin chi tiết trái phiếu chưa niêm yết như sau:

	Tại ngày 30.6.2023 VND	Đặc điểm chính	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt (PDRH2123010) (i)	280.897.447.704	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng cổ phiếu của công ty phát hành và cổ phiếu của công ty con	23.12.2021	23.12.2023	12%	100.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt (PDRH2123008) (i)	90.087.255.812	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng cổ phiếu của công ty phát hành và cổ phiếu của công ty con	08.12.2021	08.12.2023	12%	10.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết khác	13.157.000.000	Có chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không tài sản đảm bảo	02.11.2020	02.11.2025	11%	1.000.000
	384.141.703.516					

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, lô 30.000 trái phiếu mã PDRH2123008 và lô 5.000 trái phiếu mã PDRH2123010 với tổng mệnh giá là 800.000.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 35.568.052 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt (mã chứng khoán: PDR). Trong đó, Công ty đang sở hữu 8.586 trái phiếu PDRH2123008 và 2.807 trái phiếu PDRH2123010, với tổng mệnh giá là 366.560.000.000 Đồng.

Căn cứ theo các Nghị quyết Trái chủ số 02/NQ-PDRH2123008 và số 01/NQ-PDRH2323010 ngày 16 tháng 11 năm 2022, Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động sản Phát Đạt đã thực hiện bổ sung tài sản đảm bảo bao gồm 152.000.000 cổ phần phổ thông của một công ty con. Công ty con này đang nắm giữ quyền sử dụng đất do nhà nước cho thuê trả tiền hằng năm và tài sản gắn liền với đất tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ("tài sản đảm bảo bổ sung") để phát triển dự án khu du lịch. Giá trị của tài sản đảm bảo bổ sung theo chứng thư thẩm định giá được cung cấp bởi một công ty thẩm định giá trong nước ngày 11 tháng 11 năm 2022 là 3.857.824.274.390 Đồng.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	450.000.000.000	-	867.288.640.000	-
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền	21.000.000.000	-	18.600.000.000	-
	471.000.000.000	**-**	**885.888.640.000**	**-**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày báo cáo như sau:

Tổ chức phát hành/đối tác	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Mệnh giá VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			**450.000.000.000**
Ngân hàng nước ngoài (*)	12.10.2022	31.10.2023	420.000.000.000
Ngân hàng nước ngoài (*)	27.10.2022	03.11.2023	30.000.000.000
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (**)			**21.000.000.000**
Ngân hàng trong nước			21.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hưởng lãi suất từ 7%/năm đến 8,4%/năm.

(*) Khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 3.9).

(**) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành, có thời gian đáo hạn trên 3 tháng. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		**Chênh lệch đánh giá**		**Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý**
	Giá gốc VND	**Chênh lệch tăng VND**	**Chênh lệch giảm VND**	**VND**
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	2.716.517.774.556	2.266.974.373.120	(73.079.229.549)	4.910.412.918.127
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	86.152.819.405	3.911.743.595	-	90.064.563.000
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	704.704.425.713	187.600.000.000	-	892.304.425.713
Phản ánh theo giá gốc (*)	*296.464.425.713*	-	-	*296.464.425.713*
Phản ánh theo giá trị hợp lý (**)	*408.240.000.000*	*187.600.000.000*	-	*595.840.000.000*
Tổng cộng	**3.507.375.019.674**	**2.458.486.116.715**	**(73.079.229.549)**	**5.892.781.906.840**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		**Chênh lệch đánh giá**		**Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý**
	Giá gốc VND	**Chênh lệch tăng VND**	**Chênh lệch giảm VND**	**VND**
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.736.090.790.598	1.271.393.607.326	(171.152.014.987)	2.836.332.382.937
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	5.550.850.919	104.690.744	(283.334.863)	5.372.206.800
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	704.704.425.713	187.600.000.000	-	892.304.425.713
Phản ánh theo giá gốc (*)	*296.464.425.713*	-	-	*296.464.425.713*
Phản ánh theo giá trị hợp lý (**)	*408.240.000.000*	*187.600.000.000*	-	*595.840.000.000*
Tổng cộng	**2.446.346.067.230**	**1.459.098.298.070**	**(171.435.349.850)**	**3.734.009.015.450**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**2.716.517.774.556**	**4.910.412.918.127**	**1.736.090.790.598**	**2.836.332.382.937**
Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế (IDP)	440.985.822.375	2.652.254.519.907	440.985.822.375	1.617.938.299.327
CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền (KDH)	894.941.894.321	864.661.767.200	510.591.635.125	357.297.194.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	262.674.771.359	242.204.160.000	161.993.717.385	176.253.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	23.970.055.077	26.512.285.200	-	-
Cổ phiếu khác	1.093.945.231.424	1.124.780.185.820	622.519.615.713	684.843.289.110
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**86.152.819.405**	**90.064.563.000**	**5.550.850.919**	**5.372.206.800**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	10.734.598.475	11.873.094.800	-	-
Cổ phiếu khác	75.418.220.930	78.191.468.200	5.550.850.919	5.372.206.800
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**704.704.425.713**	**892.304.425.713**	**704.704.425.713**	**892.304.425.713**
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) (**)	408.240.000.000	595.840.000.000	408.240.000.000	595.840.000.000
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (*)	161.294.370.000	161.294.370.000	161.294.370.000	161.294.370.000
Cổ phiếu khác (*)	135.170.055.713	135.170.055.713	135.170.055.713	135.170.055.713
Tổng cộng	**3.507.375.019.674**	**5.892.781.906.840**	**2.446.346.067.230**	**3.734.009.015.450**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

(**) Khoản đầu tư vào cổ phiếu NAPAS được định giá theo mô hình định giá nội bộ của Công ty theo phương pháp hệ số thị trường. Giá trị hợp lý được xác định là giá trị trung bình đơn thuần của hai kết quả ước tính theo phương pháp hệ số thu nhập (PE) và phương pháp hệ số sổ sách (PB). Giá trị hợp lý được xác định tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị hợp lý đánh giá lại không có khác biệt đáng kể so với giá trị hợp lý đang được ghi nhận của khoản đầu tư này.

Giá trị các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày ở Thuyết minh 3.8.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị

(a) Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	5.294.581.979.159	(2.169.825.587)	4.968.026.671.773	(2.169.825.587)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	100.894.374.888	-	311.252.564.912	-
	5.395.476.354.047	**(2.169.825.587)**	**5.279.279.236.685**	**(2.169.825.587)**

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 18.010.929.916.020 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 27.202.388.205.950 Đồng).

(b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Biến động số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Trích lập trong kỳ VND	Hoàn nhập trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.169.825.587	-	-	2.169.825.587

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	53.804.112.174	-	31.888.215.000	-
Phải thu bán chứng quyền có bảo đảm	229.705.000	-	1.227.000	-
	54.033.817.174	-	31.889.442.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	81.456.267.307	-	59.484.897.025	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	34.550.075.542	1.928.450.000	28.333.567.121	1.928.450.000
	170.040.160.023	**1.928.450.000**	**119.707.906.146**	**1.928.450.000**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chi tiết biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND	Trích lập trong kỳ VND	Hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	**1.928.450.000**	**1.928.450.000**	**1.928.450.000**	**-**	**-**	**1.928.450.000**
Công ty TNHH Besra Việt Nam	582.450.000	582.450.000	582.450.000	-	-	582.450.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm QVD Đồng Tháp	462.000.000	462.000.000	462.000.000	-	-	462.000.000
Các khách hàng khác	884.000.000	884.000.000	884.000.000	-	-	884.000.000
Tổng cộng	**1.928.450.000**	**1.928.450.000**	**1.928.450.000**	**-**	**-**	**1.928.450.000**

3.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Đặt cọc mua chứng khoán niêm yết	27.402.392	-
Khác	2.519.435.384	2.306.029.740
	2.546.837.776	2.306.029.740

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2023	12.657.406.382	68.190.777.372	**80.848.183.754**
Mua trong kỳ	-	591.657.091	**591.657.091**
Tại ngày 30.6.2023	**12.657.406.382**	**68.782.434.463**	**81.439.840.845**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2023	3.865.171.129	54.526.732.500	**58.391.903.629**
Khấu hao trong kỳ	876.790.410	3.792.457.094	**4.669.247.504**
Tại ngày 30.6.2023	**4.741.961.539**	**58.319.189.594**	**63.061.151.133**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2023	**8.792.235.253**	**13.664.044.872**	**22.456.280.125**
Tại ngày 30.6.2023	**7.915.444.843**	**10.463.244.869**	**18.378.689.712**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 49.387 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 48.603 triệu Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2023 và 30.6.2023	50.615.835.542
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2023	49.575.557.079
Khấu hao trong kỳ	594.275.680
Tại ngày 30.6.2023	**50.169.832.759**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2023	**1.040.278.463**
Tại ngày 30.6.2023	**446.002.783**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các cam kết về việc mua TSCĐ vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện (Thuyết minh 12).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 49.981 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 42.484 triệu Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.359.767.000	5.809.600.000
Tăng trong kỳ/năm	2.239.538.589	12.419.675.060
Kết chuyển vào TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 3.6(a))	-	(280.000.000)
Kết chuyển vào TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.6(b))	-	(585.404.000)
Kết chuyển vào chi phí trả trước	(633.385.589)	(10.004.104.060)
Số dư cuối kỳ/năm	**8.965.920.000**	**7.359.767.000**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Tài sản khác

(a) Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh (*)	46.136.989.800	46.136.989.800

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định số 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	**Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND**
Số dư đầu kỳ/năm	23.914.928.922	22.591.443.032
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/năm	1.026.548.330	1.323.485.890
Số dư cuối kỳ/năm	**24.941.477.252**	**23.914.928.922**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

(c) Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.8 Tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 3.2(b))	450.000.000.000	727.288.640.000
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		
Trong danh mục AFS (Thuyết minh 3.2(c))	3.734.519.500.000	1.554.650.000.000
	4.184.519.500.000	**2.281.938.640.000**

Các tài sản đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay và trái phiếu phát hành trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng nước ngoài (i)	2.569.707.142.857	-	-	2.569.707.142.857
Vay ngân hàng trong nước (ii)	300.000.000.000	1.126.000.000.000	(490.000.000.000)	936.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước (iii)	100.000.000.000	1.200.000.000.000	(500.000.000.000)	800.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước (iv)	500.000.000.000	1.375.000.000.000	(1.125.000.000.000)	750.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước (v)	-	300.000.000.000	(10.000.000.000)	290.000.000.000
Vay công ty tài chính trong nước (vi)	-	400.000.000.000	(200.000.000.000)	200.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước (vii)	-	165.000.000.000	-	165.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (viii)	-	163.205.000.000	-	163.205.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (ix)	-	282.120.000.000	(141.780.000.000)	140.340.000.000
Vay ngân hàng trong nước (x)	100.000.000.000	400.000.000.000	(400.000.000.000)	100.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước (xi)	-	600.000.000.000	(500.000.000.000)	100.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	2.300.000.000.000	-	(2.300.000.000.000)	-
Vay ngân hàng nước ngoài	456.500.000.000	-	(456.500.000.000)	-
Tổng vay ngắn hạn	**6.326.207.142.857**	**6.011.325.000.000**	**(6.123.280.000.000)**	**6.214.252.142.857**
Trái phiếu phát hành (xii)	**547.100.000.000**	**-**	**(427.100.000.000)**	**120.000.000.000**
Tổng	**6.873.307.142.857**	**6.011.325.000.000**	**(6.550.380.000.000)**	**6.334.252.142.857**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Đây là khoản vay hợp vốn từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 150 triệu Đô la Mỹ có hiệu lực đến ngày 19 tháng 10 năm 2023. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá với 100% dư nợ đi vay thông qua hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn với một ngân hàng thương mại trong nước. Kỳ hạn phòng ngừa tương đương kỳ hạn của khoản vay. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng cho vay (Thuyết minh 3.8).

(ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 2.200 tỷ Đồng và 51,5 triệu Đô la Mỹ có hiệu lực đến ngày 25 tháng 5 năm 2024. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).

(iii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1.100 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 14 tháng 11 năm 2023, bao gồm hạn mức tín chấp là 900 tỷ Đồng, hạn mức có tài sản đảm bảo là 200 tỷ Đồng. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 nằm trong hạn mức tín chấp và do đó không có tài sản đảm bảo.

(iv) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1.500 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 10 tháng 4 năm 2024, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 750 tỷ Đồng và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 750 tỷ Đồng. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 nằm trong hạn mức tín chấp và do đó không có tài sản đảm bảo.

(v) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 17 tháng 3 năm 2023 và đang trong quá trình gia hạn. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).

(vi) Đây là các khoản vay tín chấp từ một công ty tài chính trong nước với hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.

(vii) Đây là khoản vay tín chấp từ một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với hạn mức tín dụng là 7 triệu Đô la Mỹ có hiệu lực đến ngày 28 tháng 2 năm 2023 và được tái tục hằng năm.

(viii) Đây là khoản vay tín chấp từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 7 triệu Đô la Mỹ cấp ngày 22 tháng 8 năm 2022 và tự động gia hạn sau mỗi năm kể từ ngày ký kết.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(ix) Đây là khoản vay tín chấp từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 6 triệu Đô la Mỹ cấp ngày 11 tháng 3 năm 2019 và tự động gia hạn sau mỗi năm kể từ ngày ký kết.

(x) Đây là các khoản vay có tài sản đảm bảo từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 100 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.

(xi) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 700 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 17 tháng 6 năm 2023 và được tái tục hằng năm.

(xii) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị. Các trái phiếu có mệnh giá 100.000.000 Đồng Việt Nam, có thời hạn từ 1 đến 2 năm kể từ ngày phát hành. Các trái phiếu được phân loại là trái phiếu phát hành ngắn hạn do trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng tùy thuộc vào thời gian năm giữ của trái chủ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có trái phiếu phát hành cho trái chủ là bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: không có).

Toàn bộ các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay và trái phiếu phát hành chịu lãi suất từ 4,5% đến 13,5% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân/phát hành (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,1% đến 8,5% một năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay hoặc trái phiếu phát hành nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 5.2(b))	8.020.733.000	515.216.000
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	9.383.927.947	8.988.251.833
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	587.026.300	935.635.208
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	1.104.925.889	1.961.064.505
	19.096.613.136	**12.400.167.546**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả mua chứng khoán qua các sở giao dịch	140.661.040.000	16.014.895.000
Phải trả mua chứng quyền có bảo đảm	3.259.000	1.447.000
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	2.838.000	4.224.000
	140.667.137.000	**16.020.566.000**

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số dư này chủ yếu bao gồm tiền ứng trước cho các dịch vụ cung cấp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	9.894.721.068	21.280.201.119
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	22.492.270.151	22.744.326.132
Thuế thu nhập cá nhân	1.753.473.870	1.711.434.881
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	22.442.766	331.368.468
	34.162.907.855	**46.067.330.600**

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	21.280.201.119	23.591.250.671	(34.976.730.722)	9.894.721.068
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	22.744.326.132	128.496.891.295	(128.748.947.276)	22.492.270.151
Thuế thu nhập cá nhân	1.711.434.881	50.025.412.848	(49.983.373.859)	1.753.473.870
Thuế GTGT	331.368.468	598.909.951	(907.835.653)	22.442.766
	46.067.330.600	**202.712.464.765**	**(214.616.887.510)**	**34.162.907.855**

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	57.791.246.934	65.786.088.283
Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá	51.518.757.911	40.572.722.940
Chi phí phải trả khác	3.266.029.436	3.888.503.745
	112.576.034.281	**110.247.314.968**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 8(b))	8.168.624.110	8.168.624.110
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (i)	2.768.953.340	307.138.973.840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.622.136.984	1.737.806.602
	12.559.714.434	**317.045.404.552**

(i) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023	**Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ/năm	307.138.973.840	2.289.043.140
Cổ tức bằng tiền công bố trong kỳ/năm	217.749.950.500	304.849.930.700
Trong đó:		
Cổ tức đợt 1 năm 2022 (Thuyết minh 7.1(iii))	-	*304.849.930.700*
Cổ tức đợt 2 năm 2022 (Thuyết minh 7.1(iv))	*217.749.950.500*	-
Cổ tức đã trả	(522.119.971.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm (*)	**2.768.953.340**	**307.138.973.840**

(*) Số dư cổ tức chưa chi trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là do một số cổ đông chưa đến nhận.

Ngoài khoản (*), Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng (i)	11.115.755.719	8.870.120.954
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng (ii)	(488.378.085.874)	(268.688.316.936)
	(477.262.330.155)	**(259.818.195.982)**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Năm tài chính kết thúc ngày
	30.6.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ/năm	(259.818.195.982)	(478.919.580.113)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ/năm (Thuyết minh 5.7)	2.104.653.616	60.220.551.912
Ghi nhận vào báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ/năm	(219.548.787.789)	158.880.832.219
Số dư cuối kỳ/năm	**(477.262.330.155)**	**(259.818.195.982)**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

(i) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	**31.12.2022 VND**
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá (Thuyết minh 3.14)	51.518.757.911	40.572.722.940
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.2(a))	-	1.608.056.247
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ (Thuyết minh 3.3)	2.169.825.587	2.169.825.587
Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 5.2(b))	1.890.195.095	-
	55.578.778.593	**44.350.604.774**
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	**11.115.755.719**	**8.870.120.954**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(ii) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	**31.12.2022 VND**
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Dự thu lãi cho vay	53.843.720.460	43.145.567.237
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.2(a))	2.639.821.746	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.18)	2.385.406.887.166	1.287.662.948.220
Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 5.2(b))	-	12.633.069.224
	2.441.890.429.372	**1.343.441.584.681**
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	**488.378.085.874**	**268.688.316.936**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	**31.12.2022 VND**
Số lượng cổ phiếu đăng ký	437.500.000	435.499.901
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	437.500.000	435.499.901
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**437.500.000**	**435.499.901**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Năm tài chính kết thúc ngày
	30.6.2023 VND	**31.12.2022 VND**
Số lượng tại ngày đầu kỳ/năm	435.499.901	333.000.000
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ/năm	2.000.099	102.499.901
Số lượng tại ngày cuối kỳ/năm	**437.500.000**	**435.499.901**

3.18 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	**31.12.2022 VND**
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.2(c))	2.385.406.887.166	1.287.662.948.220
Điều chỉnh: Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(477.081.377.433)	(257.532.589.644)
	1.908.325.509.733	**1.030.130.358.576**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.18 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.030.130.358.576	1.665.653.687.451
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	878.195.151.157	(635.523.328.875)
Số dư cuối kỳ/năm	**1.908.325.509.733**	**1.030.130.358.576**

3.19 Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2023 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Chia cổ tức VND	Hoàn nhập các quỹ *(Thuyết minh 7.1 (vi))* VND	Số dư tại ngày 30.6.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	791.426.130.951	198.171.291.125	(217.749.950.500)	233.096.330.852	1.004.943.802.428
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	8.820.010.383	(8.220.309.061)	-	-	599.701.322
Lợi nhuận chưa phân phối	**800.246.141.334**	**189.950.982.064**	**(217.749.950.500)**	**233.096.330.852**	**1.005.543.503.750**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.19 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm trước như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2022 VND	Thu nhập trong năm VND	Chia cổ tức VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.024.259.038.107	1.077.016.033.544	(1.309.848.940.700)	-	791.426.130.951
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	216.857.858.125	(208.037.847.742)	-	-	8.820.010.383
Lợi nhuận chưa phân phối	**1.241.116.896.232**	**868.978.185.802**	**(1.309.848.940.700)**	**-**	**800.246.141.334**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25.145.170.448	25.145.170.448

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị quyết số 09/2015/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Quản trị.

4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các số dư ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
Theo nguyên tệ		
Đô la Mỹ	1.136.858	747.217
Bảng Anh	70.135	70.005
Euro	19.651	19.651
Quy ra VND		
Đô la Mỹ	27.755.920.151	18.521.591.953
Bảng Anh	2.137.437.440	2.158.933.408
Euro	488.583.356	488.583.356
	30.381.940.947	**21.169.108.717**

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	2.000.099	102.499.901
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	435.499.901	333.000.000
	437.500.000	**435.499.901**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	41.350.497	46.886.438
Giao dịch cầm cố	43.700.000	8.500.000
Chờ thanh toán	1.654.100	1.013.900
	86.704.597	**56.400.338**

4.5 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Chờ thanh toán	4.411.206	509.600

4.6 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	21.125.550	21.126.101
Hạn chế chuyển nhượng	2.738.000	2.738.000
	23.863.550	**23.864.101**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.7 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Mã chứng quyền	**Chứng khoán cơ sở**	**Ngày phát hành**	**Ngày đáo hạn**	**Số lượng chứng quyền được phép phát hành**	**Số lượng chứng quyền hủy đăng ký**	**Số lượng chứng quyền đang lưu hành**	**Số lượng chứng quyền chưa lưu hành**
VIB/VCSC/M/Au/T/A1	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	31.01.2023	31.07.2023	4.000.000	-	3.459.600	**10.800**
HPG/VCSC/M/Au/T/A5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	31.01.2023	31.07.2023	4.000.000	-	808.500	**3.191.500**
STB/VCSC/M/Au/T/A4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	31.01.2023	31.07.2023	4.000.000	-	3.978.100	**21.900**
TPB/VCSC/M/Au/T/A1	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	31.01.2023	31.07.2023	4.000.000	-	1.188.400	**2.811.600**
MBB/VCSC/M/Au/T/A4	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	31.01.2023	31.07.2023	4.000.000	-	1.199.500	**2.800.500**
ACB/VCSC/M/Au/T/A2	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	31.01.2023	31.07.2023	4.000.000	-	3.989.200	**540.400**
				24.000.000	**-**	**14.623.300**	**9.376.700**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.8 Hợp đồng tương lai

Vị thế mở đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023			Tại ngày 31.12.2022		
Mã hợp đồng	**Ngày giao dịch đầu tiên**	**Ngày giao dịch cuối cùng**	**Khối lượng bán**	**Giá thanh toán cuối ngày**	**Vị thế bán**	**Khối lượng bán**	**Giá thanh toán cuối ngày**	**Vị thế bán**
VN30F2307	19.05.2023	20.7.2023	904	1.117.300	101.003.920.000	-	-	-
VN30F2301	18.11.2022	19.01.2023	-	-	-	-	1.004.500	-
					101.003.920.000			**-**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	**30.6.2022**
	VND	**VND**
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	229.701.052.379	771.741.155.485
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	*142.837.614.849*	*503.984.612.183*
Lãi bán chứng khoán phái sinh	*73.726.862.000*	*165.185.124.000*
Lãi khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	*2.697.776.063*	*12.888.937.934*
Lãi khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	*10.438.799.467*	*89.682.481.368*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(130.513.429.415)	(455.121.530.439)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	*(81.036.245.204)*	*(366.005.541.357)*
Lỗ bán chứng khoán phái sinh	*(49.444.952.000)*	*(85.278.956.000)*
Lỗ khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	*(32.232.211)*	*(1.019.055.916)*
Lỗ khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành	-	*(2.817.977.166)*
	99.187.622.964	**316.619.625.046**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện (tiếp theo)

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán kỳ trước VND
Cổ phiếu	235.537.897	7.286.260.585.046	7.236.728.538.580	49.532.046.466	87.073.374.453
Trái phiếu	15.454.091	2.410.518.909.975	2.400.354.617.822	10.164.292.153	11.925.680.328
Chứng chỉ quỹ	21.582.800	351.765.449.205	349.660.418.179	2.105.031.026	38.980.016.045
Chứng chỉ tiền gửi	12	2.890.000.000.000	2.890.000.000.000	-	-
Lãi bán chứng khoán cơ sở				61.801.369.645	137.979.070.826
Lãi vị thế từ hợp đồng tương lai				24.281.910.000	79.906.168.000
Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành				2.665.543.852	11.869.882.018
Lãi/(lỗ) khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành				10.438.799.467	86.864.504.202
				99.187.622.964	**316.619.625.046**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

(a) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	**30.6.2022**
	VND	**VND**
Tăng/(giảm) chênh lệch tăng	3.272.571.799	(105.615.311.037)
Giảm chênh lệch giảm	975.306.194	25.874.820.092
	4.247.877.993	**(79.740.490.945)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	170.396.444.004	173.036.265.750	2.639.821.746	(1.608.056.247)	4.247.877.993
Trái phiếu chưa niêm yết	384.141.703.516	384.141.703.516	-	-	-
	554.538.147.520	**557.177.969.266**	**2.639.821.746**	**(1.608.056.247)**	**4.247.877.993**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

(b) Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	**30.6.2022 VND**
Giảm chênh lệch giảm	(12.633.069.224)	(35.087.993.134)
(Tăng)/giảm chênh lệch tăng	(1.890.195.095)	11.796.971.935
	(14.523.264.319)	**(23.291.021.199)**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	6.130.537.905	8.020.733.000	(1.890.195.095)	12.633.069.224	(14.523.264.319)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL và AFS

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	**30.6.2022**
	VND	**VND**
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	**36.073.483.163**	**13.998.254.678**
Cổ tức	2.353.205.000	423.800.500
Tiền lãi	33.720.278.163	13.574.454.178
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	**103.289.269.169**	**94.102.787.093**
Cổ tức	103.289.269.169	94.102.787.093
	139.362.752.332	**108.101.041.771**

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	**30.6.2022**
	VND	**VND**
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	95.076.034.971	33.929.162.381
Đã thực hiện	*84.130.000.000*	*10.782.000.000*
Chưa thực hiện	*10.946.034.971*	*23.147.162.381*
Chi phí lãi vay	245.044.813.807	231.631.777.574
Chi phí thu xếp khoản vay hợp vốn	1.513.122.861	62.205.444.063
Chi phí tài chính khác	29.560.932.252	5.154.067.209
	371.194.903.891	**332.920.451.227**

5.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	**30.6.2022**
	VND	**VND**
Chi phí nhân viên	17.464.015.950	13.979.108.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.513.729.588	7.481.113.087
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	1.109.753.353	800.467.390
Khấu hao tài sản cố định	1.270.467.830	714.647.402
Chi phí quản lý khác	19.062.619.561	14.321.571.918
	47.420.586.282	**37.296.908.369**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	**30.6.2022**
	VND	**VND**
Hoàn nhập khoản thưởng năm 2021 cho Ban Tổng Giám đốc (*)	-	43.900.000.000
Khác	19.508.785	11.181.818
	19.508.785	**43.911.181.818**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 30 tháng 3 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc chỉ nhận khoản tiền thưởng 28 tỷ Đồng trong tổng số tiền thưởng mà Công ty đã trích trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 71,9 tỷ Đồng, do Ban Tổng Giám đốc tự nguyện không nhận thưởng để giảm chi phí cho Công ty. Do đó, khoản tiền thưởng còn lại là 43,9 tỷ Đồng đã được hoàn nhập trong năm 2022.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	**30.6.2022**
	VND	**VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	211.437.579.119	874.160.333.130
Thuế tính ở thuế suất 20%	42.287.515.824	174.832.066.626
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(21.128.494.834)	(18.905.317.518)
Chi phí không được khấu trừ	327.576.065	369.622.038
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	**21.486.597.055**	**156.296.371.146**
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	23.591.250.671	182.185.019.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.16)	(2.104.653.616)	(25.888.648.775)
	21.486.597.055	**156.296.371.146**

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	**30.6.2022**
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (Đồng)	189.950.982.064	717.863.961.984
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Đồng)	189.950.982.064	717.863.961.984
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	435.611.018	333.377.778
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	**436**	**2.153**

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu (Thuyết minh 3.9).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền chi trả nợ vay theo khế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.9).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	**3.330.000.000.000**	**4.500.000.000**	**1.665.653.687.451**	**67.496.330.852**	**233.096.330.852**	**1.241.116.896.232**	**6.541.863.245.387**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	717.863.961.984	**717.863.961.984**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	(143.227.635.134)	-	-	-	**(143.227.635.134)**
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (i)	20.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	**25.000.000.000**
Tại ngày 30.6.2022	**3.350.000.000.000**	**9.500.000.000**	**1.522.426.052.317**	**67.496.330.852**	**233.096.330.852**	**1.958.980.858.216**	**7.141.499.572.237**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	151.114.223.818	**151.114.223.818**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	(492.295.693.741)	-	-	-	**(492.295.693.741)**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	1.004.999.010.000	-	-	-	-	(1.004.999.010.000)	**-**
Cổ tức đợt 1 năm 2022 (iii)	-	-	-	-	-	(304.849.930.700)	**(304.849.930.700)**
Tại ngày 31.12.2022	**4.354.999.010.000**	**9.500.000.000**	**1.030.130.358.576**	**67.496.330.852**	**233.096.330.852**	**800.246.141.334**	**6.495.468.171.614**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	189.950.982.064	**189.950.982.064**
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	878.195.151.157	-	-	-	**878.195.151.157**
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (iv)	20.000.990.000	4.000.198.000	-	-	-	-	**24.001.188.000**
Cổ tức đợt 2 năm 2022 (v)	-	-	-	-	-	(217.749.950.500)	**(217.749.950.500)**
Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (vi)	-	-	-	-	(233.096.330.852)	233.096.330.852	**-**
Tại ngày 30.6.2023	**4.375.000.000.000**	**13.500.198.000**	**1.908.325.509.733**	**67.496.330.852**	**-**	**1.005.543.503.750**	**7.369.865.542.335**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 4 năm 2022, Công ty đã phát hành 2.000.000 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và nhân viên của Công ty vào ngày 27 tháng 5 năm 2022. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 12.500 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.

(ii) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 8 năm 2022 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10 : 3 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 3 cổ phiếu mới). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 100.499.901 cổ phiếu vào ngày 18 tháng 8 năm 2022.

(iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 12 năm 2022, mức chi trả cổ tức dự kiến năm 2022 là 30%. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 là 7% (tương đương 700 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 4.354.999.010.000 Đồng và được chi trả bằng tiền cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 28 tháng 12 năm 2022. Ngày thanh toán là ngày 9 tháng 1 năm 2023.

(iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 30 tháng 3 năm 2023 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 17 tháng 5 năm 2023, Công ty đã phát hành 2.000.099 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và nhân viên của Công ty vào ngày 20 tháng 6 năm 2023 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận theo công văn số 4196/UBCK-QLKD ngày 30 tháng 6 năm 2023. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 12.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.

(v) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2023 đã thông qua mức chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 là 5% (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 4.354.999.010.000 Đồng và được chi trả bằng tiền. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã quyết định chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 16 tháng 5 năm 2023. Ngày thanh toán là ngày 6 tháng 6 năm 2023.

(vi) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 30 tháng 3 năm 2023, Công ty đã thông qua việc hoàn nhập toàn bộ nguồn Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ vào lợi nhuận chưa phân phối.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	**30.6.2022 VND**
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	791.426.130.951	1.024.259.038.107
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ (Thuyết minh 3.19)	198.171.291.125	800.289.171.699
Số hoàn nhập trong kỳ:		
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	233.096.330.852	-
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong kỳ	(217.749.950.500)	-
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	1.004.943.802.428	1.824.548.209.806
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong kỳ	217.749.950.500	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(20.231.576.080)	-
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	**197.518.374.420**	**-**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (VCAM)	Cùng thành viên HĐQT
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế (IDP)	Cùng thành viên HĐQT
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	**30.6.2022 VND**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác	542.409.401	1.157.679.660

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	19.775.100	-
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	25.635.584	5.388.559
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	4.386.810.000	4.403.654.000

(*) Chi tiết lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị độc lập (**)		
Ông Lê Phạm Ngọc Phương	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Lân Trung Anh	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Việt Hòa	120.000.000	120.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát		
Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	30.000.000	30.000.000
Bà Trương Thị Huyền Trang	30.000.000	30.000.000
Bà Mai Thị Thanh Trang	120.000.000	60.000.000
Ông Trương Ngọc Hoài Phương	-	60.000.000
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Tô Hải	1.362.270.000	1.379.738.000
Ông Đinh Quang Hoàn	1.242.270.000	1.241.958.000
Ông Nguyễn Quang Bảo	1.242.270.000	1.241.958.000

(**) Các thành viên Hội đồng quản trị không độc lập không nhận thù lao trong kỳ.

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Hội đồng Quản trị		
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 3.15)	8.168.624.110	8.168.624.110
Các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	-	-

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	233.322.466.184	256.414.038.117	485.715.818.955	24.625.310.257	**1.000.077.633.513**
Chi phí	(180.170.321.514)	(287.318.944.629)	(233.828.581.578)	(45.695.147.559)	**(747.012.995.280)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(157.027.430.758)*	*(149.461.365.202)*	-	*(43.688.606.198)*	***(350.177.402.158)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(3.866.852.326)*	-	-	*(126.203.028)*	***(3.993.055.354)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(19.276.038.430)*	*(491.257.114)*	-	*(1.880.338.333)*	***(21.647.633.877)***
Chi phí phân bổ khác	-	*(137.366.322.313)*	*(233.828.581.578)*	-	***(371.194.903.891)***
Kết quả bộ phận	53.152.144.670	(30.904.906.512)	251.887.237.377	(21.069.837.302)	**253.064.638.233**
Thu nhập tài chính thuần					**5.774.018.383**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(47.420.586.282)**
Thu nhập khác					**19.508.785**
Lợi nhuận trước thuế					**211.437.579.119**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu và thu nhập (*)	666.082.646.547	645.036.105.992	487.805.829.611	39.553.330.087	**1.838.477.912.237**
Chi phí	(228.243.506.414)	(546.256.056.277)	(214.169.140.931)	(14.184.072.830)	**(1.002.852.776.452)**
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	*(212.808.500.185)*	*(427.106.887.351)*	-	*(12.917.851.135)*	***(652.833.238.671)***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*(3.110.317.010)*	*(428.104)*	-	*(6.279.525)*	***(3.117.024.639)***
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	*(12.324.689.219)*	*(397.430.526)*	-	*(1.259.942.170)*	***(13.982.061.915)***
Chi phí phân bổ khác	-	*(118.751.310.296)*	*(214.169.140.931)*	-	***(332.920.451.227)***
Kết quả bộ phận	437.839.140.133	98.780.049.715	273.636.688.680	25.369.257.257	**835.625.135.785**
Thu nhập tài chính thuần					**31.928.073.896**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					**(37.296.908.369)**
Thu nhập khác					**43.904.031.818**
Lợi nhuận trước thuế					**874.160.333.130**

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Tài sản bộ phận	88.783.604.264	7.625.165.644.476	6.777.650.084.089	15.854.097.932	**14.507.453.430.761**
Tài sản không phân bổ					**12.108.794.403**
Tổng tài sản					**14.519.562.225.164**
Nợ phải trả bộ phận	41.750.656.305	3.754.299.889.617	2.831.453.729.347	5.423.718.396	**6.632.927.993.665**
Nợ phải trả không phân bổ					**516.768.689.164**
Tổng nợ phải trả					**7.149.696.682.829**
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong kỳ					**591.657.091**
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	*536.433.795*	-	-	*20.686.932*	***557.120.727***
Tài sản cố định không phân bổ					***34.536.364***

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Môi giới và dịch vụ VND	**Tự doanh VND**	**Kinh doanh vốn VND**	**Tư vấn VND**	**Tổng cộng VND**
Tài sản bộ phận	84.690.381.511	5.627.141.894.771	8.498.303.684.640	14.077.704.313	**14.224.213.665.235**
Tài sản không phân bổ					**18.537.651.587**
Tổng tài sản					**14.242.751.316.822**
Nợ phải trả bộ phận	122.135.159.056	3.477.579.412.624	3.518.107.107.456	-	**7.117.821.679.136**
Nợ phải trả không phân bổ					**629.461.466.072**
Tổng nợ phải trả					**7.747.283.145.208**
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm					**20.827.527.322**
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	*13.085.626.724*	*1.113.070*	-	*288.601.119*	***13.375.340.913***
Tài sản cố định không phân bổ					***7.452.186.409***

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	**1.902.412.663.955**	**3.423.291.979.296**
Tiền gửi ngân hàng	1.902.412.663.955	2.313.291.979.296
Các khoản tương đương tiền	-	1.110.000.000.000
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (Thuyết minh 3.2(a))	**384.141.703.516**	**598.592.462.616**
Trái phiếu doanh nghiệp	384.141.703.516	598.592.462.616
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	**471.000.000.000**	**885.888.640.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	450.000.000.000	867.288.640.000
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền	21.000.000.000	18.600.000.000

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	**5.395.476.354.047**	**5.279.279.236.685**
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	5.294.581.979.159	4.968.026.671.773
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	100.894.374.888	311.252.564.912
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	**170.040.160.023**	**119.707.906.146**
Phải thu bán các tài sản tài chính	54.033.817.174	31.889.442.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	81.456.267.307	59.484.897.025
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	34.550.075.542	28.333.567.121
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.5)	**27.402.392**	**-**
Đặt cọc mua mua chứng khoán niêm yết	27.402.392	-
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.7(a))	**46.136.989.800**	**46.136.989.800**
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	46.136.989.800	46.136.989.800
Tài sản dài hạn khác	**6.867.930.240**	**6.864.190.240**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.867.930.240	6.864.190.240
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	**8.376.103.203.973**	**10.359.761.404.783**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng và công ty tài chính

Số dư với ngân hàng và công ty tài chính bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền trong tài khoản tạm khóa, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với ngân hàng và công ty tài chính nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu doanh nghiệp

Trái phiếu doanh nghiệp thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL và HTM của Công ty là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết điều khoản của trái phiếu được trình bày ở Thuyết minh 3.2(a) và 3.2(b). Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 18.010.929.916.020 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 27.202.388.205.950 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	**31.12.2022 VND**
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	2.169.825.587	2.169.825.587
Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	5.292.412.153.572	4.965.856.846.186
Dự phòng đã lập	(2.169.825.587)	(2.169.825.587)
Giá trị thuần	**5.292.412.153.572**	**4.965.856.846.186**

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	**Quá hạn nhưng không suy giảm VND**	**Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND**	**Tổng VND**
Tại ngày 30.6.2023				
Trong hạn	-	-	168.111.710.023	**168.111.710.023**
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	**-**
Quá hạn trên 3 tháng	1.928.450.000	-	-	**1.928.450.000**
	1.928.450.000	**-**	**168.111.710.023**	**170.040.160.023**
Dự phòng đã lập	(1.928.450.000)	-	-	**(1.928.450.000)**
Giá trị thuần	**-**	**-**	**168.111.710.023**	**168.111.710.023**
Tại ngày 31.12.2022				
Trong hạn	-	-	117.779.456.146	**117.779.456.146**
Quá hạn dưới 1 tháng	-	-	-	**-**
Quá hạn trên 3 tháng	1.928.450.000	-	-	**1.928.450.000**
	1.928.450.000	**-**	**117.779.456.146**	**119.707.906.146**
Dự phòng đã lập	(1.928.450.000)	-	-	**(1.928.450.000)**
Giá trị thuần	**-**	**-**	**117.779.456.146**	**117.779.456.146**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

  Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

  Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể. Các khoản đi vay bằng ngoại tệ của Công ty có lãi suất thả nổi theo LIBOR và có thời hạn ngắn nên rủi ro lãi suất cũng không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

  Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 634.093.522.311 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 439.875.169.577 Đồng tương ứng).

- Rủi ro tiền tệ

  Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn (Thuyết minh 3.9).

  Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2023	**31.12.2022**	**30.6.2023**	**31.12.2022**
Tài sản tài chính				
Tiền	1.136.858	747.217	27.755.920.151	18.521.591.953
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	-	-	-	-
Nợ tài chính thuần	**1.136.858**	**747.217**	**27.755.920.151**	**18.521.591.953**
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	**1.136.858**	**747.217**	**27.755.920.151**	**18.521.591.953**

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 2.775.592.015 Đồng tương ứng chủ yếu là do tăng/giảm lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: thấp hơn/cao hơn 1.852.159.195 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	6.214.252.142.857	6.326.207.142.857
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	120.000.000.000	547.100.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.10)	19.096.613.136	12.400.167.546
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	140.667.137.000	16.020.566.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	112.576.034.281	110.247.314.968
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	12.559.714.434	317.045.404.552
Tổng nợ tài chính	**6.619.151.641.708**	**7.329.020.595.923**

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 442% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 415%).

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Dưới 1 năm	24.560.451.913	23.528.854.616
Từ 1 đến 5 năm	50.379.587.394	56.475.673.320
Tổng cộng	**74.940.039.307**	**80.004.527.936**

12 CAM KẾT VỐN

Cam kết mua tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023	**31.12.2022**
	VND	**VND**
Phần mềm giao dịch	9.303.480.000	10.961.640.000

13 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND**
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	490.884.853	14.952.153.759.450
Trái phiếu	14.343.482	1.531.179.259.349
Hợp đồng tương lai	88.682	9.425.553.090.000
Chứng quyền có bảo đảm	18.376.000	6.629.450.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	6.465.909.894	143.985.091.755.152
Trái phiếu	84.632.678	7.466.972.271.699
Hợp đồng tương lai	292.298	31.092.392.630.000
Chứng quyền có bảo đảm	37.476.699	12.909.113.280
	7.112.004.586	**208.472.881.328.930**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Đinh Quang Hoàn
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền

Vietcap

Số.: 345../2023/CV-KT.VIETCAP

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (SSC)
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam (VNX)
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2023 giảm hơn 10% so với sáu tháng đầu năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vietcap (Công ty) gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan. Theo quy định thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2023 giảm hơn 10% so với sáu tháng đầu năm 2022 trong báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm		Chênh lệch	
	Năm nay	Năm trước	Số tiền tăng/ giảm	% tăng/ giảm
1. Doanh thu	**1,005,871,160,681**	**1,914,317,167,951**	(908,446,007,270)	(47%)
2. Chi phí	**794,433,581,562**	**1,040,156,834,821**	(245,723,253,259)	(24%)
3. Lợi nhuận trước thuế	**211,437,579,119**	**874,160,333,130**	(662,722,754,011)	(76%)
4. Lợi nhuận sau thuế	**189,950,982,064**	**717,863,961,984**	(527,912,979,920)	(74%)

Trong sáu tháng đầu năm 2023 giá trị giao dịch trên thị trường chứng khoán HSX giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (tương ứng giảm gần 45%) là nguyên nhân chính làm cho doanh thu môi giới giảm 433 tỷ (tương ứng giảm 65%). Bên cạnh đó, với nhận định tình hình kinh tế cần thêm thời gian để phục hồi nên công ty khá thận trọng đối với hoạt động tự doanh, dẫn đến doanh thu hoạt động tự doanh giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2023 đạt 189.9 tỷ đồng, giảm 527.9 tỷ đồng (tương ứng giảm 74%) so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

ĐINH QUANG HOÀN
Phó Tổng Giám Đốc

Head Office
Bitexco Financial Tower, 15th Floor,
2 Hai Trieu Street, District 1, HCMC
T (84 28) 3914 3588 I F (84 28) 3914 3209

Hanoi
109 Tran Hung Dao Street,
Hoan Kiem District, Hanoi
T (84 24) 62626999 I F (84 24) 6278 2688

www.Vietcap.com.vn